

TẬP ĐOÀN MAI LINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 30/06/2012



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	12 – 45

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là 'Tập đoàn') cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó và lần thay đổi gần nhất.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5 %
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5 %
5	Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5 %
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5 %
7	Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,5 %
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5 %
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5 %
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	980.000.000.000	980.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải);

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ sản sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây cháy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả gia trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở);

TẬP ĐOÀN MAI LINH

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đầu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lắp trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:

<u>STT</u>	<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	Số 115 Phó Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau
5	Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
6	Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
7	Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

TẬP ĐOÀN MAI LINH

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Ông :	Trương Quang Mẫn	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Ông :	Hồ Hữu Lâm	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25/04/2012)
Ông :	Hồ Quốc Phi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2011)
Ông :	Cao Xuân Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2012)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Hồ Huy	Tổng Giám đốc	
Ông :	Trương Quang Mẫn	Phó Tổng Giám đốc vận tải	(Thôi giữ chức ngày 04/05/2012)
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc tài chính	
Ông :	Hồ Quốc Phi	Phó Tổng Giám đốc thương mại – du lịch	(Thôi giữ chức ngày 15/05/2012)
Bà :	Trần Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc đối ngoại và đào tạo	
Bà :	Hồ Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	(Bổ nhiệm ngày 26/12/2011)
Ông :	Lê Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc phụ trách nội vụ	(Bổ nhiệm ngày 26/12/2011)

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Ông :	Võ Đăng Cảnh	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 26/12/2011)
Bà :	Vũ Hương Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2011)
Ông :	Tiêu Văn Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2011)
Ông :	Nguyễn Đỗ Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

TẬP ĐOÀN MAI LINH



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



HỒ HUY

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,445,165,413,535	1,350,366,549,067
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	39,744,896,387	43,616,112,938
111	1. Tiền		39,744,896,387	43,616,112,938
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	11,013,205,308	8,377,850,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		11,323,205,308	8,687,850,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(310,000,000)	(310,000,000)
130	III. Các khoản phải thu	VI.3	1,180,099,237,057	1,148,449,067,206
131	1. Phải thu của khách hàng		465,194,943,410	398,956,980,610
132	2. Trả trước cho người bán		54,148,436,763	56,780,510,770
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		673,366,799,249	704,470,264,338
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12,610,942,365)	(11,758,688,512)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	54,567,528,186	55,200,009,686
141	1. Hàng tồn kho		56,518,023,873	55,589,986,491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,950,495,687)	(389,976,805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		159,740,546,597	94,723,509,237
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.5	112,406,880,452	44,854,231,567
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,562,543,539	14,110,211,752
154	3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.6	2,457,843,475	1,857,628,317
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.7	37,313,279,131	33,901,437,601
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		4,132,976,384,693	4,291,525,982,123
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,277,363,872	3,109,951,746
218	4. Phải thu dài hạn khác		10,533,917,948	10,366,505,821
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(7,256,554,076)	(7,256,554,075)
220	II. Tài sản cố định		3,051,034,743,762	3,305,556,957,429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.8	2,515,968,729,584	2,654,506,604,870
222	- Nguyên giá		3,543,047,275,836	3,617,770,972,138
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,027,078,546,252)	(963,264,367,268)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.9	73,484,648,318	115,566,699,296
225	- Nguyên giá		123,544,258,085	179,296,068,646
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(50,059,609,767)	(63,729,369,350)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.10	299,843,330,326	307,437,547,255
228	- Nguyên giá		302,951,543,618	310,385,796,725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,108,213,292)	(2,948,249,470)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.11	161,738,035,534	228,046,106,008
240	III. Bất động sản đầu tư	VI.12	192,363,628,617	194,346,758,811
241	- Nguyên giá		198,313,019,200	198,313,019,200
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,949,390,583)	(3,966,260,389)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	VI.13	226,109,515,819	201,419,426,319
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		14,137,224,867	7,631,964,867
258	3. Đầu tư dài hạn khác		211,972,290,952	193,787,461,452
260	V. Tài sản dài hạn khác		602,838,234,259	524,675,173,686
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.14	567,746,616,258	488,666,332,176
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	VI.15	17,353,805,638	17,354,088,780
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.16	17,737,812,363	18,654,752,730
269	VI. Lợi thế thương mại	VI.17	57,352,898,364	62,417,714,132
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		5,578,141,798,228	5,641,892,531,190

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
	NGUỒN VỐN			-
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		4,690,812,472,065	4,703,095,709,296
310	I. Nợ ngắn hạn		2,264,641,205,181	2,195,919,135,148
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.18	1,178,679,250,381	1,246,409,283,304
312	2. Phải trả cho người bán		183,764,050,412	137,656,422,129
313	3. Người mua trả tiền trước		95,361,460,097	90,251,064,322
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.19	104,577,041,473	71,448,986,854
315	5. Phải trả người lao động		54,241,761,633	66,017,618,606
316	6. Chi phí phải trả	VI.20	42,792,021,770	23,355,181,947
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.21	602,465,335,519	556,793,507,011
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2,760,283,896	3,987,070,975
330	II. Nợ dài hạn		2,426,171,266,884	2,507,176,574,148
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.22	817,018,279,895	719,592,254,062
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.23	1,576,420,575,252	1,783,601,775,845
335	5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		2,607,207,265	2,607,207,265
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		112,919,158	88,003,536
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		30,012,285,314	1,287,333,440
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		475,692,878,117	504,929,614,967
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.24	475,692,878,117	504,929,614,967
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		875,901,380,000	875,901,380,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		52,697,431,252	52,697,431,252
414	4. Cô phiếu quỹ (*)		(922,400,000)	(922,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10,426,782,556	10,595,857,469
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6,338,029,137	6,422,566,593
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(468,748,344,828)	(439,765,220,347)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		411,636,448,046	433,867,206,927
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,578,141,798,228	5,641,892,531,190

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



LÊ THANH LINH



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



HỒ HUY

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,491,042,805,121	1,627,510,695,401
02	2. Các khoản giảm trừ		7,637,052,960	5,988,087,615
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.25	1,483,405,752,161	1,621,522,607,786
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.26	1,081,049,070,012	1,228,615,460,352
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		402,356,682,149	392,907,147,434
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.27	44,185,477,688	96,519,933,585
22	7. Chi phí tài chính	VII.28	274,103,444,735	247,582,884,696
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		272,332,022,283	245,435,515,419
24	8. Chi phí bán hàng	VII.29	64,977,011,585	68,393,673,611
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.30	136,267,932,945	141,229,950,007
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28,806,229,429)	32,220,572,705
31	11. Thu nhập khác	VII.31	192,631,270,727	94,617,704,704
32	12. Chi phí khác	VII.32	184,415,309,408	77,381,693,866
40	13. Lợi nhuận khác		8,215,961,319	17,236,010,838
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20,590,268,110)	49,456,583,543
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.33	7,948,169,980	12,127,249,305
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VII.34	283,141	1,294,720,515
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(28,538,721,231)	36,034,613,723
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(1,891,397,283)	18,313,898,012
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(26,647,323,948)	17,720,715,711
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phần	VII.35	(304)	202

Kế toán trưởng



LÊ THANH LINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc

HỒ HUY

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20,590,268,109)	49,456,583,541
	2. Điều chỉnh các khoản		385,059,309,428	297,113,034,591
02	- Khấu hao TSCĐ		193,148,948,571	182,611,032,917
03	- Các khoản dự phòng		2,433,172,736	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82,854,834,162)	(130,933,513,745)
06	- Chi phí lãi vay		272,332,022,283	245,435,515,419
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		364,469,041,319	346,569,618,132
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(44,307,856,534)	(210,666,261,800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,442,048,350)	(13,860,980,930)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			
11	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		447,536,772,629	337,450,852,392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(92,793,712,797)	1,998,640,575
13	- Tiền lãi vay đã trả		(313,521,819,085)	(299,674,952,286)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,255,629,211)	(14,154,929,929)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13,793,909,697	8,237,025,432
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,384,701,322)	(17,851,574,418)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		354,093,956,346	138,047,437,169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(139,013,214,733)	(288,962,548,837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		176,527,664,406	137,074,351,352
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(187,159,824,505)	(66,244,255,052)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		160,626,667,532	7,637,998,994
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(97,554,260,000)	(43,286,785,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15,068,972,729	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22,846,981,270	11,933,895,510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48,657,013,301)	(241,847,343,033)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

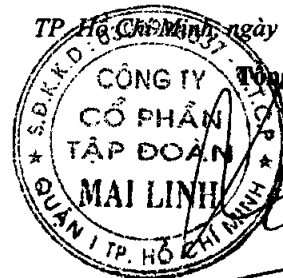
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	673,007,980
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2,800,000,000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,567,880,271,110	1,775,371,789,975
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,848,196,445,004)	(1,673,811,390,429)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(26,191,985,702)	(14,775,495,501)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,276,480,861)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(309,308,159,596)</i>	<i>84,181,431,164</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,871,216,551)	(19,618,474,700)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43,616,112,938	74,218,056,389
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39,744,896,387	54,599,581,689

Kế toán trưởng



LÊ THANH LINH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2012



Tổng Giám đốc



HỒ HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 1/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi sau đó.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi số 0300938037 đăng ký thay đổi lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5 %
4	Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5 %
5	Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5 %
6	Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5 %
7	Hồ Thị Phương	4.900.000.000	490.000	0,5 %
8	Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5 %
9	Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5 %
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	980.000.000.000	980.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh có chi nhánh trực thuộc sau:

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
1 Chi nhánh Công ty Cổ Phần Mai Linh Đông Bắc Bộ	17/6/2003	Số 115 Phố Phủ Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Đang hoạt động
2 Chi nhánh Du lịch lữ hành quốc tế Mai Linh Huế	21/9/2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty
3 Chi nhánh Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	11/11/2005	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu,	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tên Chi nhánh	Ngày đăng ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Đồng Tháp	06/1/2006	tỉnh Tây Ninh Số 31 Võ Thị Sáu, phường 2, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	ty Đã thực hiện xong thủ tục giải thể
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Mai Linh Cà Mau	23/11/2004	Số 11/51 Lý Thường Kiệt, phường 4, Thành phố Cà Mau	Đã ngưng hoạt động và có quyết định giải thể
6 Chi nhánh Tiền Giang – Công ty Cổ phần Mai Linh	29/10/2008	360 ấp Hòa Phú, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Đang hoạt động
7 Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	11/6/2008	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
8 Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	17/1/2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Công ty
9 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	11/12/2010	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	Đang hoạt động
10 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh	23/3/2011	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	Đang hoạt động

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ săn sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai dắt, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả gia trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trải sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lắp trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lưu hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đối ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

3. Thông tin các công ty con, liên kết được hợp nhất và không hợp nhất quyền lợi

Tổng số các công ty con: 59 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 57 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 02 công ty

3.1 Công ty con trực tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	Số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	47,79%	57,28%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	370 Trần Khát Chân, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	47,76%	51%
3	Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	25 Lê Lợi, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	50,07%	51%
4	Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương mại Mai Linh	1691/3N Quốc lộ 1A, Khu phố 3, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM	91,58%	51%
5	Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Q.7, TP. HCM	89,27%	51%
6	Công ty TNHH TM DV Vận tải Sài Gòn Bình Minh	C5 Nguyễn Oanh, P.17, Q. Gò Vấp, TP. HCM	73,38%	51%
7	Công ty CP Nhật Hồ (*)	21 Nguyễn Kim, Q.5, TP. HCM	89%	89%
8	Công ty CP Đại lý Vận tải Hàng Không Mai Linh	64-68 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	63,75%	51%
9	Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh	22 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	53%	51%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

3.2 Công ty con gián tiếp được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	47,79%	100%
2.	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.	47,79%	100%
3.	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.	47,79%	100%
4.	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	47,79%	100%
5.	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.	47,79%	100%
6.	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.	35,84%	75%
7.	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, H. Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị.	47,79%	100%
8.	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo (**)	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.	47,79%	100%
9.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Số 2 Phố Yết Kiêu, P. Nam Thành, TP. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.	47,76%	100%
10.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Lô 21, Đường Lê Chân, P. Lê Hồng Phong, TX. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.	47,76%	100%
11.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	675 Phố Đình Ấm, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên,	47,76%	100%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
		Tỉnh Vĩnh Phúc.		
12.	Công ty Cổ phần Mai Linh Bắc Ninh	136 Phố Anh Đào, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.	47,76%	100%
13.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	181 Đại lộ Lê Thanh Nghị, P. Phạm Ngũ Lão, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	47,76%	100%
14.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	221 Lạch Thày, Đồng Quốc Bình, Ngô Quyền, Hải Phòng.	47,76%	100%
15.	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đức	370 Trần Khát Chân, P. Thanh Nhân, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.	40,12%	84%
16.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	180 Huyện Quang, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Bắc Giang.	47,76%	100%
17.	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	318 Trần Hưng Đạo, P. Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.	45,85%	96%
18.	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	144 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, Nghệ An.	44,42%	93%
19.	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	233 Trần Phúc, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.	47,76%	100%
20.	Công ty Cổ phần Telin Vạn Hương	Lô C2C cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghệ nhỏ, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội.	47,76%	100%
21.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Số 7, đường Trần Nhân Tông kéo dài, P. Văn Miếu, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định	47,76%	100%
22.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	153 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	47,76%	100%
23.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Số nhà 2446, đường Hùng Vương, P. Văn Cờ, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	47,76%	100%
24.	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	31/1 Đường Bắc Cạn, Tổ 2 Phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Bắc	47,76%	100%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
		Cạn.		
24.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Số 8, lô 2 khu phố 1, Trần Thái Tông, TP. Thái Bình	47,76%	100%
25.	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	136 Phố Anh Đào, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	47,76%	86%
26.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bảo Lộc	905, Trần Phú, Phường B'Lao, Thị Xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng	50,07%	100%
27.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Đức Trọng	705, Quốc Lộ 20, Thị Trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	50,07%	100%
28.	Công ty TNHH MTV Sao Mai Ninh Thuận	Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	50,07%	100%
29.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phan Rang-Tháp Chàm	Đường 16/4, P. Mỹ Bình, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	50,07%	100%
30.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Yên	239, Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên	50,07%	100%
31.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Đà Lạt	Số 14, Nguyễn Văn Cừ, P.1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	50,07%	100%
32.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	33A, Đường Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	50,07%	100%
33.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Lắk	36 Ngô Gia Tự, P.Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	50,07%	100%
34.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Đắk Nông	205 Hùng Vương, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	50,07%	100%
35.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Gia Lai	97D, Phạm Văn Đồng, P. Thống Nhất, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	50,07%	100%
36.	Công ty TNHH MTV Mai Linh Kon Tum	147 Phan Đình Phùng, P. Quang Trung, Tỉnh Kon Tum	50,07%	100%

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
37.	Công ty TNHH Mai Linh Sao Mai Nha Trang (***)	25 Lê Lợi, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	50,07%	100%
38.	Công ty TNHH Mai Linh Champasak (***)	Ban Phabath – TP. Paskse – Tỉnh Champasak – Lào	50,07%	100%
39.	Công ty TNHH MTV Thương Mại Mai Linh	1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P.An Phú Đông, Q.12, TP. HCM	91,58%	100%
40.	Công ty TNHH Dệt may Hạnh Linh	A7-A1 Nguyễn Oanh, P.17, Q. Gò Vấp, TP. HCM	85,17%	93%
41.	Công ty TNHH SX TM DV Mai Linh	23 Đường 52, Cư Xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP. HCM	83,34%	91%
42.	Công ty CP SX ô tô Mai Linh	1691/3N Khu phố 3, Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q.12, TP. HCM	91,58%	91,58%
43.	Công ty TNHH Ba Mươi Taxi (***)	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	89,27%	51%
44.	Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	89,27%	51%
45.	Công ty TNHH Deluxe Taxi	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	89,27%	51%
46.	Công ty TNHH Gia Định Taxi	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	89,27%	51%
47.	Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	89,27%	51%
48.	Công ty TNHH Vina Taxi	197 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM.	85,70%	51%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được soát xét.

(**) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được soát xét.

(***) Các công ty chưa được soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

3.3 Công ty con không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1.	Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	Washington D.C, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ		

Lý do không hợp nhất quyền lợi là do tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh vận tải, du lịch và nhà hàng Mai Linh (Mỹ).

3.4 Danh sách Công ty liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào Báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Bảo Toàn A	12, Tố Hữu, Thành phố Huế	49%	49%
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	22 Vũ Huy Tấn, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	40%	40%

Lý do không hợp nhất quyền lợi tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh chưa nhận được báo cáo tài chính cho niên độ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của các Công ty trên, được hạch toán theo phương pháp giá gốc và chưa được soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ, cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty mẹ .
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Bắc Bộ.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.
5. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh .
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Taxi Mai Linh .

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải Sài Gòn Bình Minh .
8. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Đại lý vận tải Hàng không Mai Linh.
9. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh.
10. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Nhật Hồ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời, v.v... trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng căn cứ vào bằng chứng giảm giá phù hợp tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian ước tính tài sản cố định của Tập đoàn như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40	năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08	năm
- Phần mềm máy tính	03 – 04	năm
- Nhân hiệu hàng hóa	04 – 10	năm
- Quyền sử dụng đất	10	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

10. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn thực góp sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

16. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phần phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phần được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

21. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- ✓ Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
 - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
 - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Tiền mặt	6,776,803,788	7,896,592,475
Tiền gửi ngân hàng	32,965,516,650	35,715,805,285
Tiền đang chuyển	2,575,949	3,715,178
Cộng	39,744,896,387	43,616,112,938

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	11,323,205,308	8,687,850,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(310,000,000)	(310,000,000)
Cộng	11,013,205,308	8,377,850,000

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn khác

Đối tượng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty TNHH Xuân Mai	Không thời hạn	Không chịu lãi	4,911,050,000
Công ty TNHH Du Lịch Mai Linh	Không thời hạn	Không chịu lãi	1,484,000,000
Ông Hồ Văn Tây	12 tháng	0,87%/tháng	170,000,000
Cá nhân và tổ chức khác			4,758,155,308
Cộng			11,323,205,308

3. Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Phải thu của khách hàng	478,760,693,410	398,956,980,610
Trả trước cho người bán	54,148,436,763	56,780,510,770
Phải thu nội bộ	125,807,780	-
Các khoản phải thu khác	673,240,991,469	704,470,264,338
Cộng các khoản phải thu	1,206,275,929,422	1,160,207,755,718
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(12,610,942,365)	(11,758,688,512)
Giá trị thuần các khoản phải thu	1,193,664,987,057	1,148,449,067,206

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
4 . Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	50,364,655	-
Nguyên liệu, vật liệu	17,657,445,790	20,606,521,921
Công cụ, dụng cụ	5,513,930,491	3,151,129,133
Chi phí SXKD dở dang	12,213,193,116	9,645,821,743
Thành phẩm	4,539,852,225	4,538,718,859
Hàng hóa	14,233,302,236	17,438,885,822
Hàng gửi đi bán	2,309,935,360	208,909,013
Cộng giá gốc hàng tồn kho	56,518,023,873	55,589,986,491
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,950,495,687)	(389,976,805)
Giá trị thuần có thể thực hiện	54,567,528,186	55,200,009,686
5 . Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,564,372,885	1,812,573,387
Chi phí bảo hiểm	16,522,934,757	14,611,908,843
Chi phí lãi vay	14,164,682,580	14,164,682,580
Chi phí trả trước khác	79,154,890,230	14,265,066,757
Cộng	112,406,880,452	44,854,231,567
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,496,281,072	1,523,861,679
Các khoản khác phải thu Nhà nước	961,562,403	333,766,638
Cộng	2,457,843,475	1,857,628,317
7 . Tài sản ngắn hạn khác		
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Tạm ứng	26,236,799,374	22,130,252,477
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,273,753,514	7,088,477,003
Tài sản thiếu chờ xử lý	3,782,279,412	4,662,261,290
Tài sản ngắn hạn khác	20,446,831	20,446,831
Cộng	37,313,279,131	33,901,437,601

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	191,618,572,682	12,361,717,952	3,212,771,604,415	25,197,498,684	175,821,578,405	3,617,770,972,138
Tăng trong năm	32,161,644,146	16,018,352,159	189,800,649,787	416,731,455	149,984,975	238,547,362,522
- Mua sắm	51,877,967	253,792,022	119,373,479,152	386,426,455	15,000,000	120,080,575,596
- Xây dựng cơ bản	32,109,766,179	15,764,560,137	14,514,877,133	-	134,984,975	62,524,188,424
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ thuê mua tài chính	-	-	55,912,293,502	-	-	55,912,293,502
- Tăng khác	-	-	-	30,305,000	-	30,305,000
Giảm trong năm	2,764,573,294	167,998,145	310,023,960,137	256,612,703	57,914,545	313,271,058,824
- Thanh lý, nhượng bán	-	14,000,000	308,914,150,056	126,187,410	57,914,545	309,112,252,011
- Giảm khác	2,764,573,294	153,998,145	1,109,810,081	130,425,293	-	4,158,806,813
Số cuối năm	221,015,643,534	28,212,071,966	3,092,548,294,065	25,357,617,436	175,913,648,835	3,543,047,275,836
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	22,824,791,125	5,975,339,471	872,218,584,262	13,714,013,095	48,531,639,315	963,264,367,268
Tăng trong năm	3,554,256,281	1,786,023,255	197,691,736,577	1,275,180,087	317,987,603	204,625,183,802
- Trích khấu hao TSCĐ	3,554,256,281	1,786,023,255	175,713,988,949	1,265,649,888	317,987,603	182,637,905,975
- Chuyển từ TMTC sang	-	-	21,977,747,628	-	-	21,977,747,628
- Tăng khác	-	-	-	9,530,199	-	9,530,199
Giảm trong năm	924,354,724	28,921,108	139,761,047,482	64,168,203	32,513,301	140,811,004,818
- Thanh lý, nhượng bán	-	24,840,553	139,727,505,469	64,168,203	32,513,301	139,849,027,526
- Giảm khác	924,354,724	4,080,555	33,542,013	-	-	961,977,292
Số cuối năm	25,454,692,682	7,732,441,618	930,149,273,357	14,925,024,979	48,817,113,617	1,027,078,546,252
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	168,793,781,557	6,386,378,481	2,340,553,020,153	11,483,485,589	127,289,939,090	2,654,506,604,870
Số cuối năm	195,560,950,852	20,479,630,349	2,162,399,020,708	10,432,592,457	127,096,535,218	2,515,968,729,584

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
Nguyên giá TSCĐ		
Số tại ngày 01/01/2012	179,296,068,646	179,296,068,646
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	55,751,810,561	55,751,810,561
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	55,751,810,561	55,751,810,561
Số tại ngày 30/06/2012	123,544,258,085	123,544,258,085
Hao mòn TSCĐ		
Số tại ngày 30/06/2012	63,729,369,350	63,729,369,350
Tăng trong kỳ	8,307,988,045	8,307,988,045
- Trích khấu hao TSCĐ	8,307,988,045	8,307,988,045
Giảm trong kỳ	21,977,747,628	21,977,747,628
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	21,977,747,628	21,977,747,628
Số tại ngày 30/06/2012	50,059,609,767	50,059,609,767
Giá trị còn lại		
Số tại ngày 01/01/2012	115,566,699,296	115,566,699,296
Số tại ngày 30/06/2012	73,484,648,318	73,484,648,318

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số tại ngày 01/01	301,136,785,314	1,477,127,810	5,404,351,294	2,367,532,307	310,385,796,725
Tăng trong kỳ	-	-	19,500,000	-	19,500,000
- Mua sắm	-	-	19,500,000	-	19,500,000
Giảm trong kỳ	5,079,270,800	-	6,950,000	2,367,532,307	7,453,753,107
- Thanh lý, nhượng	5,079,270,800	-	-	2,367,532,307	7,446,803,107
- Giảm khác	-	-	6,950,000	-	6,950,000
Số tại ngày 30/06	296,057,514,514	1,477,127,810	5,416,901,294	-	302,951,543,618
Hao mòn TSCĐ					
Số tại ngày 01/01	204,758,025	776,994,298	1,907,308,836	59,188,311	2,948,249,470
Tăng trong kỳ	38,314,987	77,292,378	104,316,992	-	219,924,357
- Trích khấu hao	38,314,987	77,292,378	104,316,992	-	219,924,357
Giảm trong kỳ	-	-	772,224	59,188,311	59,960,535
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	59,188,311	59,188,311
- Giảm khác	-	-	772,224	-	772,224
Số tại ngày 30/06	243,073,012	854,286,676	2,010,853,604	-	3,108,213,292
Giá trị còn lại					
Số tại ngày 01/01	300,932,027,289	700,133,512	3,497,042,458	2,308,343,996	307,437,547,255
Số tại ngày 30/06	295,814,441,502	622,841,134	3,406,047,690	-	299,843,330,326

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Trạm dừng Chân - Lao Bảo	-	3,419,986,685
Dự án Công trình thủy điện Lala - Tỉnh Quảng Trị trong Năng lượng Mai Linh	-	42,754,970,437
Dự án I-mark Salon	1,252,533,525	1,252,533,525
Xây dựng trụ sở văn phòng ở Cầu Giấy	-	35,095,463,419
Dự án hầm Đèo Cả	7,755,619,570	6,014,964,570
Mua sắm phương tiện vận tải	19,636,363,640	10,988,655,538
Quyền sử dụng đất Quận Gò Vấp	74,345,000,000	74,345,000,000
Trạm dừng chân Mai Linh Cà Ná	15,745,674,854	15,745,674,854
Dự án Karaoke Phan Rang	4,280,105,182	4,280,105,182
Dự án Oracle	3,199,066,646	3,089,766,646
Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch, Đồng	15,083,172,300	15,083,172,300
Dự án Mai Linh Building	1,020,000,000	1,020,000,000
Xây dựng trụ sở VP tại Nghệ An	1,663,679,744	618,557,226
Các dự án khác	17,756,820,073	14,337,255,626
Cộng	161,738,035,534	228,046,106,008

12 . Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số tại ngày 01/01/2012	198,313,019,200	-	-	-	198,313,019,200
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số tại ngày 30/06/2012	198,313,019,200	-	-	-	198,313,019,200
Hao mòn TSCĐ					
Số tại ngày 01/01/2012	3,966,260,389	-	-	-	3,966,260,389
Tăng trong kỳ	1,983,130,194	-	-	-	1,983,130,194
- Trích khấu hao	1,983,130,194	-	-	-	1,983,130,194
Số tại ngày 30/06/2012	5,949,390,583	-	-	-	5,949,390,583
Giá trị còn lại					
Số tại ngày 01/01/2012	194,346,758,811	-	-	-	194,346,758,811
Số tại ngày 30/06/2012	192,363,628,617	-	-	-	192,363,628,617

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	14,137,224,867	7,631,964,867
Đầu tư dài hạn khác	211,972,290,952	193,787,461,452
Cộng giá gốc các khoản đầu tư tài chính dài hạn	226,109,515,819	201,419,426,319
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	226,109,515,819	201,419,426,319
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được chi tiết như sau:		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Bảo Toàn A	7,350,000,000	7,350,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	281,964,867	281,964,867
Công ty Cổ phần Năng lượng Mai Linh	5,205,260,000	-
Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh	1,300,000,000	-
Cộng	14,137,224,867	7,631,964,867
Các khoản đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính 2 - NHNN&PTNT	-	-
Công ty TNHH Tập đoàn Mai Linh Tây Nam Bộ	48,901,743,920	48,901,743,920
Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	48,240,000,000	48,240,000,000
Công ty CP Mai linh Đông Đô	16,626,000,000	16,626,000,000
Ông Hồ Minh Châu	15,303,716,000	15,303,716,000
Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế Viettel	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự án hầm Đèo Cả	13,600,500,000	13,600,500,000
Trái phiếu NHNN&PTNT	8,485,178,082	8,585,178,082
Công ty CP VTHH Mai Linh	11,040,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	2,375,000,000	1,548,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Campuchia	4,879,391,450	4,879,391,450
Công ty Cổ phần Tin học Việt Linh	1,639,000,000	1,639,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài Gòn Tourist	2,032,000	2,032,000
Công ty Xuân Mai	680,000,000	680,000,000
Cty CP CNTT & TT Mai Linh (ICT)	581,750,000	581,750,000
Công ty KTĐĐ & DVCC Sài Gòn	77,000,000	77,000,000
Công ty CP Đầu Tư đô thị Mai Linh Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Cá nhân và tổ chức khác	23,220,979,500	15,003,150,000
Cộng	211,972,290,952	193,787,461,452

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND		
14 . Chi phí trả trước dài hạn				
Chi phí bảo hiểm	1,827,141,979	2,415,387,729		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	9,558,674,613	12,867,714,813		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27,109,892,261	26,211,897,343		
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	15,697,788,563	15,601,375,541		
Chi phí đào tạo	32,455,191,880	31,547,278,451		
Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản	222,819,684,949	176,064,339,378		
Chi phí văn phòng, bến bãi	28,813,344,380	421,236,470		
Khấu hao tài sản cố định	69,541,776,075	69,541,776,075		
Giá trị còn lại TSCĐ đã thanh lý	52,350,552,141	52,350,552,141		
Chi phí lãi vay	44,699,432,603	44,699,432,603		
Chi phí trả trước dài hạn khác	62,873,136,814	56,945,341,632		
Cộng	567,746,616,258	488,666,332,176		
15 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	337,257,302	337,540,444		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do hợp nhất các công ty con	17,016,548,336	17,016,548,336		
Cộng	17,353,805,638	17,354,088,780		
16 . Tài sản dài hạn khác				
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND		
Ký quỹ thuê xe	5,867,362,700	5,388,076,900		
Đặt cọc thuê văn phòng	543,739,900	633,193,830		
Ký quỹ dài hạn khác	11,326,709,763	12,633,482,000		
Cộng	17,737,812,363	18,654,752,730		
17 . Lợi thế thương mại				
Tên Công ty	Số dư tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2012
1 Công ty CP Mai Linh Hạ Long	6,252,683,639	-	521,056,970	5,731,626,669
2 Công ty TNHH Mai Linh Hải Dương	443,560,002	-	36,963,334	406,596,669
3 Công ty TNHH Mai Linh Hải Phòng	2,071,338,325	-	172,611,527	1,898,726,798
4 Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	2,561,218,376	-	213,434,865	2,347,783,511
5 Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	124,613,573	-	10,384,464	114,229,109
6 Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	423,975,342	-	34,777,252	389,198,089
7 Công ty CP Telin Vạn Hương	8,097,916,667	-	1,046,105,396	7,051,811,271
8 Công ty TNHH Mai Linh Hà Nam	2,475,679,965	-	154,729,998	2,320,949,967
9 Cty TNHH MTV ML Huế	230,113,383	-	19,176,115	210,937,268
10 Cty TNHH MTV ML Quảng Ngãi	773,297,341	-	64,441,445	708,855,896
11 Cty TNHH Nước Khoáng Mai Linh	377,545,916	-	15,925,665	361,620,251
12 Công ty TNHH Dệt May Hạnh Linh	179,742,423	-	14,978,535	164,763,888

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tên Công ty	Số dư tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2012
13 Công ty TNHH MTV ML Cà Ná	2,056,559,939	-	146,897,139	1,909,662,801
14 Công ty TNHH Deluxe Taxi	6,684,248,235	-	520,360,100	6,163,888,135
15 Công ty TNHH Sài Gòn Taxi	3,065,096,510	-	238,838,689	2,826,257,821
16 Công ty TNHH Chợ Lớn Taxi	111,833,922	-	8,714,332	103,119,591
17 Công ty TNHH Gia Định Taxi	3,017,948,605	-	235,164,827	2,782,783,779
18 Công ty TNHH Vina Taxi	1,964,154,026	-	153,050,963	1,811,103,063
19 Công ty TNHH Ba Mươi Taxi	1,914,832,499	-	149,698,139	1,765,134,361
21 Công ty CP Sản xuất Thương mại Mai Linh	9,848,931,472	-	797,184,817	9,051,746,655
22 Cty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	696,000,000	-	58,000,000	638,000,000
23 Cty CP Taxi Mai Linh	9,046,423,972	-	452,321,199	8,594,102,773
	62,417,714,132	-	5,064,815,768	57,352,898,364

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

18 . Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Vay ngân hàng	305,671,615,676	357,001,920,816
Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác	693,835,196,181	570,894,458,076
Vay dài hạn đến hạn trả	175,664,079,336	297,660,256,909
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,508,359,188	20,852,647,503
Cộng	1,178,679,250,381	1,246,409,283,304

Các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 4 đến 12 tháng, lãi suất từ 1,42%/tháng đến 1,75%/tháng, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của công ty, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ, toàn bộ nguồn thu hợp pháp khác.

Vay đối tượng khác là các khoản vay tín chấp có thời hạn từ 1 đến 12 tháng.

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	68,295,095,838	40,196,010,523
Thuế xuất, nhập khẩu	93,045,180	88,760,081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,428,549,275	22,690,593,466
Thuế thu nhập cá nhân	8,985,722,165	4,874,118,676
Các khoản phí, lệ phí	-	1,605,787,229
Các loại thuế khác	3,774,629,015	1,993,716,879
Cộng	104,577,041,473	71,448,986,854

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
20 . Chi phí phải trả		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9,499,227,927	-
Trích trước tiền lương 13 tháng của CBCNV	7,123,779,928	6,923,984,680
Chi phí phải trả lãi vay	11,618,881,935	6,184,407,764
Chi phí thuê xe	4,425,411,531	2,681,335,758
Chi phí thuê văn phòng, trụ sở	615,909,092	260,000,000
Chi phí phải trả khác	9,508,811,357	7,305,453,745
Cộng	42,792,021,770	23,355,181,947
21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	5,026,844,214	5,870,634,469
Bảo hiểm xã hội	46,555,592,790	23,193,424,131
Bảo hiểm y tế	585,986,958	258,020,032
Kinh phí công đoàn	5,148,368,012	4,275,437,989
Các khoản ký quỹ taxi, ký quỹ ngắn hạn	34,905,515,889	30,356,755,571
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	29,992,178,808	25,712,776,712
Phải trả tiền đặt cọc bán xe hợp tác kinh doanh	39,096,662,466	3,815,289,650
Phải trả nhân viên, lái xe	35,592,735,470	23,947,974,981
Phải trả thu hộ xe hợp tác kinh doanh	36,085,236,321	26,399,387,125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	369,476,214,591	412,963,806,351
Cộng	602,465,335,519	556,793,507,011
22 . Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ lái xe	31,817,595,348	38,879,218,263
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	379,623,974,730	494,883,071,348
Phải trả dài hạn khác	405,576,709,817	185,829,964,451
Cộng	817,018,279,895	719,592,254,062
23 . Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng	833,788,591,179	928,593,384,222
Vay đối tượng khác	685,344,660,755	790,928,370,918
Thuê tài chính	54,982,579,727	62,035,277,114
Nợ dài hạn khác	2,304,743,591	2,044,743,591
Cộng	1,576,420,575,252	1,783,601,775,845

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1%/tháng đến 1,42%/tháng, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 13 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,8% đến 1,84%.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải với thời hạn từ 48 tháng đến 60 tháng, lãi suất từ 1,17%/tháng đến 1,4%/tháng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư tại 01/01/2011	875,901,380,000	52,697,431,252	-	(922,400,000)	4,779,701,059	3,397,613,310	(220,592,200,740)	715,261,524,882
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	5,816,156,410	3,024,953,283	(202,737,047,875)	(193,895,938,182)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	5,816,156,410	3,024,953,283	-	8,841,109,693
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(203,691,432,637)	(203,691,432,637)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-	954,384,762	954,384,762
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	16,435,971,732	16,435,971,732
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	13,541,706,951	13,541,706,951
Giảm khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2,894,264,781	2,894,264,781
4. Số dư tại ngày 01/01/2012	875,901,380,000	52,697,431,252	-	(922,400,000)	10,595,857,469	6,422,566,593	(439,765,220,347)	504,929,614,967
5. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(26,237,556,937)	(26,237,556,937)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(26,647,323,948)	(26,647,323,948)
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-	-	409,767,011	409,767,011
6. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	169,074,913	84,537,456	2,745,567,544	2,999,179,913
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong năm	-	-	-	-	169,074,913	84,537,456	2,745,567,544	2,999,179,913
7. Số dư tại ngày 30/06/2012	875,901,380,000	52,697,431,252	-	(922,400,000)	10,426,782,556	6,338,029,137	(468,748,344,828)	475,692,878,117

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Hồ Huy	36.02%	315,508,640,000	36.02%	315,508,640,000
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	2.84%	24,873,210,000	2.84%	24,873,210,000
Các Cổ đông khác	61.14%	535,519,530,000	61.14%	535,519,530,000
Cộng	100.00%	875,901,380,000	100%	875,901,380,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875,901,380,000	875,901,380,000
+ Vốn góp cuối kỳ	875,901,380,000	875,901,380,000
d. Cổ phần		
	Tại ngày 30/06/2012 VND	Tại ngày 01/01/2012 VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phần đã phát hành	87,590,138	87,590,138
+ Cổ phần phổ thông	87,590,138	87,590,138
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	87,590,138	87,590,138
+ Cổ phần phổ thông	87,590,138	87,590,138
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Phân phối lợi nhuận		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(439,765,220,347)	(275,745,389,196)
Lợi nhuận trong năm	(26,647,323,948)	68,542,760,423
Tặng khác	409,767,011	1,153,522,426
Lợi nhuận khác	-	2,360,849,936
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(6,757,058,263)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(1,247,910,585)
Trích quỹ khen thưởng	-	(2,228,160,698)
Giảm khác	(2,745,567,545)	(3,971,323,981)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	(468,748,344,830)	(217,892,709,938)
f. Lãi cơ bản trên cổ phần		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(26,647,323,948)	17,720,715,711
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	87,590,138	87,590,138
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	(304)	202

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu dịch vụ taxi	1,137,230,413,334	1,189,721,975,191
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	1,737,242,645	13,434,936,617
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	99,201,334,633	69,380,683,557
Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa	35,081,575,846	40,272,031,708
Doanh thu dịch vụ cho thuê xe	35,654,715,022	92,458,045,167
Doanh thu chuyển nhượng bán bất động sản, chuyển quyền thuê đất và hoạt động xây dựng khác	353,005,545	
Doanh thu bán xe	28,152,422,493	125,463,004,490
Doanh thu bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	72,367,318,848	33,380,254,409
Doanh thu hoạt động may mặc, nước uống	-	10,384,769,586
Doanh thu DVVT hành khách đường bộ (dịch vụ Express, chạy theo hướng cố	15,687,936,550	2,968,459,335
Doanh thu quản lý xe hợp tác kinh doanh	28,337,349,202	13,321,330,704
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	2,836,440,000	5,899,376,000
Doanh thu dịch vụ khách sạn, nhà hàng	1,122,486,268	534,108,049
Doanh thu các dịch vụ đào tạo	799,955,964	656,934,485
Doanh thu các dịch vụ khác	32,480,608,771	29,634,786,103
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7,637,052,960)	(5,988,087,615)
- Chiết khấu thương mại	(7,589,643,953)	(5,988,087,615)
- Giảm giá hàng bán	(47,409,007)	
Cộng	1,483,405,752,161	1,621,522,607,786
26 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn dịch vụ taxi	782,252,772,575	891,138,664,445
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	921,735,957	11,102,636,228
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	85,578,193,145	58,227,523,668
Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa	30,105,159,555	35,192,657,539
Giá vốn dịch vụ cho thuê xe	28,409,255,800	53,717,536,782
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư và hoạt động xây dựng khác	269,314,338	-
Giá vốn bán xe	29,036,364,772	118,695,750,607
Giá vốn bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	61,992,829,319	27,911,793,931
Giá vốn hoạt động may mặc, nước uống	-	7,624,694,842
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách đường bộ (dịch vụ Express, chạy theo hướng	11,482,102,952	2,164,675,084
Giá vốn quản lý xe hợp tác kinh doanh	21,557,554,152	5,279,802,498
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	3,366,756,173	4,620,430,113
Giá vốn dịch vụ khách sạn, nhà hàng	245,010,412	212,776,697
Giá vốn các dịch vụ đào tạo	457,542,387	346,130,262
Giá vốn các dịch vụ khác	23,863,381,155	12,380,387,656
Cộng	1,081,049,070,012	1,228,615,460,352

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
27 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,400,040,224	19,972,933,571
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết	1,737,664,407	8,615,863,294
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,047,391,077	67,777,599
Thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp	15,076,426,832	5,689,910,671
Thu nhập từ hoạt động cho thuê nhãn hiệu	14,114,218,182	61,482,326,559
Lãi nhượng bán cổ phần, vốn góp	2,180,858,097	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,628,878,869	691,121,891
Cộng	44,185,477,688	96,519,933,585
28 . Chi phí tài chính		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền vay	270,498,385,156	237,490,861,784
Lãi thuê mua tài chính	1,837,837,127	7,611,470,476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	268,930,000	30,074,416
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,466,542,932	2,450,478,020
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	31,749,520	-
Cộng	274,103,444,735	247,582,884,696
29 . Chi phí bán hàng		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nhân viên	15,950,635,507	17,371,327,783
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	223,256,150	44,813,311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110,006,133	104,531,393
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	15,247,387,628	16,920,856,954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,184,708,863	23,826,556,453
Chi phí bằng tiền khác	9,261,017,304	10,125,587,717
Cộng	64,977,011,585	68,393,673,611

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	75,634,976,762	75,592,622,023
Chi phí vật liệu	1,114,405,657	1,668,553,321
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,569,231,484	4,553,037,193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,816,964,843	4,182,690,717
Thuế, phí và lệ phí	275,268,465	566,295,880
Chi phí dự phòng	11,987,266	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,145,196,715	30,244,154,520
Chi phí bằng tiền khác	28,635,085,984	20,221,274,228
Lợi thế thương mại	5,064,815,768	4,201,322,125
Cộng	136,267,932,944	141,229,950,007
31 . Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	378,339,315	551,655,943
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	177,027,201,483	83,009,821,587
Khác	15,225,729,929	11,056,227,174
Cộng	192,631,270,727	94,617,704,704
32 . Chi phí khác		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Tiền phạt, tiền bồi thường	3,537,493,302	187,845,619
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	174,071,369,980	67,783,741,383
Chi phí khác	6,806,446,126	9,410,106,864
Cộng	184,415,309,408	77,381,693,866
33 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	7,948,169,980	12,127,249,305
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	7,948,169,980	12,127,249,305

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến 30/06/2012	01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
34 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	283,141	1,294,720,515
Cộng	283,141	1,294,720,515
35 . Lãi cơ bản trên cổ phần		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến 30/06/2012	01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(26,647,323,948)	17,720,715,710
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	(26,647,323,948)	17,720,715,710
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	87,497,898	87,497,898
Lãi cơ bản trên cổ phần	(305)	203

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nội dung nghiệp vụ	Từ tháng 01 đến tháng 06 năm	Từ tháng 01 đến tháng 06
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3,421,448,000	3,041,882,000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tập đoàn không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2012 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2011 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2012;
- Thông qua báo cáo hoạt động năm 2011 của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và của Ban Kiểm soát;
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: do trong năm qua Công ty vẫn chưa đủ bù đắp được các khoản lỗ lũy kế nên theo quy định tại Điều 93 Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ không phân chia lợi nhuận;
- Bổ nhiệm nhân sự bổ sung cho Hội Đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2010 - 2015 đối với Ông Cao Xuân Trường và ông Nguyễn Đỗ Phương.
- Thông qua phương án thù lao năm 2012 cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát như sau:
 - + Thù lao Hội đồng Quản trị: 2% lợi nhuận sau thuế/năm/5 người;
 - + Thù lao Ban Kiểm soát: 0,7% lợi nhuận sau thuế/năm/3 người;
- Thông qua việc trong năm 2012 tìm tuyển Tổng Giám đốc mới, trong thời gian chưa tìm được Tổng Giám đốc mới thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị tạm thời kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2012 theo quy định của pháp luật;
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện tái cấu trúc Công ty.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty.

Kế toán trưởng



LÊ THANH LINH



Tổng Giám đốc

HỒ HUY